

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011
về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 25 + 26)

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chapter 60

Knitted or crocheted fabrics

Chú giải

- Chương này không bao gồm:
 - Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;
 - Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc
 - Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.
- Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.
- Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng “dệt kim” kể cả hàng khâu dính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Notes

- This Chapter does not cover:
 - Crochet lace of heading 58.04;
 - Labels, badges or similar articles, knitted or crocheted, of heading 58.07; or
 - Knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, of Chapter 59. However, knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in heading 60.01.
- This Chapter also includes fabrics made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.
- Throughout the Nomenclature any reference to “knitted” goods includes a reference to stitch-bonded goods in which the chain stitches are formed of textile yarn.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc		60.01	Pile fabrics, including “long pile” fabrics and terry fabrics, knitted or crocheted	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	kg	6001.10.00	- “Long pile” fabrics:	kg
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			- Looped pile fabrics:	
6001.21.00	- - Từ bông	kg	6001.21.00	- - Of cotton	kg
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	kg	6001.22.00	- - Of man-made fibres	kg
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6001.29.00	- - Of other textile materials	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6001.91.00	- - Từ bông	kg	6001.91.00	- - Of cotton	kg
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		6001.92	- - Of man-made fibres:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	kg	6001.92.20	- - - Pile fabrics of 100% polyester staple fibres, of a width not less than 63.5 mm but not more than 76.2 mm, suitable for use in the manufacture of paint rollers	kg
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	kg	6001.92.30	- - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	kg
6001.92.90	- - - Loại khác	kg	6001.92.90	- - - Other	kg
6001.99	- - Từ vật liệu dệt khác:		6001.99	- - Of other textile materials:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			- - - Unbleached, not mercerised:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	kg	6001.99.11	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	kg
6001.99.19	- - - - Loại khác	kg	6001.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	kg	6001.99.91	- - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	kg
6001.99.99	- - - - Loại khác	kg	6001.99.99	- - - - Other	kg
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01		60.02	Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	kg	6002.40.00	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread	kg
6002.90.00	- Loại khác	kg	6002.90.00	- Other	kg
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02		60.03	Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01 or 60.02	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6003.10.00	- Of wool or fine animal hair	kg
6003.20.00	- Từ bông	kg	6003.20.00	- Of cotton	kg
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	kg	6003.30.00	- Of synthetic fibres	kg
6003.40.00	- Từ xơ nhân tạo	kg	6003.40.00	- Of artificial fibres	kg
6003.90.00	- Loại khác	kg	6003.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01		60.04	Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:		6004.10	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	kg	6004.10.10	- - Containing by weight not more than 20% of elastomeric yarn	kg
6004.10.90	- - Loại khác	kg	6004.10.90	- - Other	kg
6004.90.00	- Loại khác	kg	6004.90.00	- Other	kg
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04		60.05	Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting machines), other than those of headings 60.01 to 60.04	
	- Từ bông:			- Of cotton:	
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	6005.21.00	- - Unbleached or bleached	kg
6005.22.00	- - Đã nhuộm	kg	6005.22.00	- - Dyed	kg
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	6005.23.00	- - Of yarns of different colours	kg
6005.24.00	- - Đã in	kg	6005.24.00	- - Printed	kg
	- Từ xơ tổng hợp:			- Of synthetic fibres:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:		6005.31	- - Unbleached or bleached:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg	6005.31.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg
6005.31.90	- - - Loại khác	kg	6005.31.90	- - - Other	kg
6005.32	- - Đã nhuộm:		6005.32	- - Dyed:	
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg	6005.32.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg
6005.32.90	- - - Loại khác	kg	6005.32.90	- - - Other	kg
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		6005.33	- - Of yarns of different colours:	
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg	6005.33.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg
6005.33.90	- - - Loại khác	kg	6005.33.90	- - - Other	kg
6005.34	- - Đã in:		6005.34	- - Printed:	
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg	6005.34.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg
6005.34.90	- - - Loại khác	kg	6005.34.90	- - - Other	kg
	- Từ xơ tái tạo:			- Of artificial fibres:	
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	6005.41.00	- - Unbleached or bleached	kg
6005.42.00	- - Đã nhuộm	kg	6005.42.00	- - Dyed	kg
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	6005.43.00	- - Of yarns of different colours	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6005.44.00	- - Đã in	kg	6005.44.00	- - Printed	kg
6005.90	- Loại khác:		6005.90	- Other:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6005.90.10	- - Of wool or fine animal hair	kg
6005.90.90	- - Loại khác	kg	6005.90.90	- - Other	kg
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác		60.06	Other knitted or crocheted fabrics	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6006.10.00	- Of wool or fine animal hair	kg
	- Từ bông:			- Of cotton:	
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	kg	6006.21.00	- - Unbleached or bleached	kg
6006.22.00	- - Đã nhuộm	kg	6006.22.00	- - Dyed	kg
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	kg	6006.23.00	- - Of yarns of different colours	kg
6006.24.00	- - Đã in	kg	6006.24.00	- - Printed	kg
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			- Of synthetic fibres:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:		6006.31	- - Unbleached or bleached:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	kg	6006.31.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	kg
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.31.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.31.90	- - - Loại khác	kg	6006.31.90	- - - Other	kg
6006.32	- - Đã nhuộm:		6006.32	- - Dyed:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	kg	6006.32.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	kg
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.32.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.32.90	- - - Loại khác	kg	6006.32.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		6006.33	- - Of yarns of different colours:	
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.33.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.33.90	- - - Loại khác	kg	6006.33.90	- - - Other	kg
6006.34	- - Đã in:		6006.34	- - Printed:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.34.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.34.90	- - - Loại khác	kg	6006.34.90	- - - Other	kg
	- Từ xơ tái tạo:			- Of artificial fibres:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:		6006.41	- - Unbleached or bleached:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.41.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.41.90	- - - Loại khác	kg	6006.41.90	- - - Other	kg
6006.42	- - Đã nhuộm:		6006.42	- - Dyed:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.42.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.42.90	- - - Loại khác	kg	6006.42.90	- - - Other	kg
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:		6006.43	- - Of yarns of different colours:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.43.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.43.90	- - - Loại khác	kg	6006.43.90	- - - Other	kg
6006.44	- - Đã in:		6006.44	- - Printed:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg	6006.44.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg
6006.44.90	- - - Loại khác	kg	6006.44.90	- - - Other	kg
6006.90.00	- Loại khác	kg	6006.90.00	- Other	kg

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.
2. Chương này không bao gồm:
 - (a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;
 - (b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc
 - (c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).
3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:
 - (a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:
 - Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và
 - Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Chapter 61
Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted

Notes

1. This Chapter applies only to made up knitted or crocheted articles.
2. This Chapter does not cover:
 - (a) Goods of heading 62.12;
 - (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or
 - (c) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).
3. For the purposes of headings 61.03 and 61.04:
 - (a) The term "suit" means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:
 - one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the
 - one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;
- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term "suit" includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;
- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;
- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term "ensemble" means a set of garments (other than suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" does not apply to track suits or ski suits, of heading 61.12.

4. Headings 61.05 and 61.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an average of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm. Heading 61.05 does not cover sleeveless garments.

5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

6. For the purposes of heading 61.11:

(a) The expression "babies' garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, “bộ quần áo trượt tuyết” có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một “bộ đồ trượt tuyết liền quần”, là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) Một “bộ đồ trượt tuyết đồng bộ”, là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

“Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết” có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một “bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết” phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai,

7. For the purposes of heading 61.12, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and

và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03		61.01	Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03	
6101.20.00	- Từ bông	chiếc	6101.20.00	- Of cotton	unit
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6101.30.00	- Of man-made fibres	unit
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6101.90.00	- Of other textile materials	unit
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04		61.02	Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6102.20.00	- Từ bông	chiếc	6102.20.00	- Of cotton	unit
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6102.30.00	- Of man-made fibres	unit
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6102.90.00	- Of other textile materials	unit
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		61.03	Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted	
6103.10.00	- Bộ com-lê	bộ	6103.10.00	- Suits	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6103.22.00	- - Từ bông	bộ	6103.22.00	- - Of cotton	set
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6103.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6103.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6103.32.00	- - Từ bông	chiếc	6103.32.00	- - Of cotton	unit
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6103.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.41.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6103.42.00	-- Từ bông	chiếc	6103.42.00	-- Of cotton	unit
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.43.00	-- Of synthetic fibres	unit
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6103.49.00	-- Of other textile materials	unit
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		61.04	Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.13.00	-- Of synthetic fibres	set
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6104.19	-- Of other textile materials:	
6104.19.20	--- Từ bông	bộ	6104.19.20	--- Of cotton	set
6104.19.90	--- Loại khác	bộ	6104.19.90	--- Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6104.22.00	-- Từ bông	bộ	6104.22.00	-- Of cotton	set
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.23.00	-- Of synthetic fibres	set
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6104.29.00	-- Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.31.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6104.32.00	-- Từ bông	chiếc	6104.32.00	-- Of cotton	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Áo váy dài:			- Dresses:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.42.00	- - Từ bông	chiếc	6104.42.00	- - Of cotton	unit
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6104.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.49.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại váy và quần váy:			- Skirts and divided skirts:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.52.00	- - Từ bông	chiếc	6104.52.00	- - Of cotton	unit
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.59.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.62.00	- - Từ bông	chiếc	6104.62.00	- - Of cotton	unit
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.63.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.69.00	- - Of other textile materials	unit
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		61.05	Men's or boys' shirts, knitted or crocheted	
6105.10.00	- Từ bông	chiếc	6105.10.00	- Of cotton	unit
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6105.20.00	- Of man-made fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6105.90.00	- Of other textile materials	unit
61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		61.06	Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted	
6106.10.00	- Từ bông	chiếc	6106.10.00	- Of cotton	unit
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6106.20.00	- Of man-made fibres	unit
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6106.90.00	- Of other textile materials	unit
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc		61.07	Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted	
	- Quần lót và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6107.11.00	- - Từ bông	chiếc	6107.11.00	- - Of cotton	unit
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6107.12.00	- - Of man-made fibres	unit
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6107.21.00	- - Từ bông	chiếc	6107.21.00	- - Of cotton	unit
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6107.22.00	- - Of man-made fibres	unit
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.29.00	- - Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6107.91.00	-- Từ bông	chiếc	6107.91.00	-- Of cotton	unit
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.99.00	-- Of other textile materials	unit
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc		61.08	Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			- Slips and petticoats:	
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.11.00	-- Of man-made fibres	unit
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6108.19	-- Of other textile materials:	
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	chiếc	6108.19.20	--- Of wool or fine animal hair	unit
6108.19.30	--- Từ bông	chiếc	6108.19.30	--- Of cotton	unit
6108.19.90	--- Loại khác	chiếc	6108.19.90	--- Other	unit
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			- Briefs and panties:	
6108.21.00	-- Từ bông	chiếc	6108.21.00	-- Of cotton	unit
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.22.00	-- Of man-made fibres	unit
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.29.00	-- Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6108.31.00	-- Từ bông	chiếc	6108.31.00	-- Of cotton	unit
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.32.00	-- Of man-made fibres	unit
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.39.00	-- Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6108.91.00	- - Từ bông	chiếc	6108.91.00	- - Of cotton	unit
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.92.00	- - Of man-made fibres	unit
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.99.00	- - Of other textile materials	unit
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc		61.09	T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted	
6109.10	- Từ bông:		6109.10	- Of cotton:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	chiếc	6109.10.10	- - For men or boys	unit
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.10.20	- - For women or girls	unit
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6109.90	- Of other textile materials:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	chiếc	6109.90.10	- - For men or boys, of ramie, linen or silk	unit
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	chiếc	6109.90.20	- - For men or boys, of other textile materials	unit
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.90.30	- - For women or girls	unit
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc		61.10	Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			- Of wool or fine animal hair:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	chiếc	6110.11.00	- - Of wool	unit
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	chiếc	6110.12.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	unit
6110.19.00	- - Loại khác	chiếc	6110.19.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6110.20.00	- Từ bông	chiếc	6110.20.00	- Of cotton	unit
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6110.30.00	- Of man-made fibres	unit
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6110.90.00	- Of other textile materials	unit
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc		61.11	Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted	
6111.20.00	- Từ bông	kg	6111.20.00	- Of cotton	kg
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	kg	6111.30.00	- Of synthetic fibres	kg
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	6111.90.00	- Of other textile materials	kg
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc		61.12	Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted	
	- Bộ quần áo thể thao:			- Track suits:	
6112.11.00	- - Từ bông	kg	6112.11.00	- - Of cotton	kg
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.19.00	- - Of other textile materials	kg
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	kg	6112.20.00	- Ski suits	kg
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Men's or boys' swimwear:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.31.00	- - Of synthetic fibres	kg
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.39.00	- - Of other textile materials	kg
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Women's or girls' swimwear:	
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.41.00	- - Of synthetic fibres	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.49.00	- - Of other textile materials	kg
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07		61.13	Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	kg	6113.00.10	- Divers' suits (wetsuits)	kg
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	kg	6113.00.30	- Garments used for protection from fire	kg
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	kg	6113.00.40	- Other protective work garments	kg
6113.00.90	- Loại khác	kg	6113.00.90	- Other	kg
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc		61.14	Other garments, knitted or crocheted	
6114.20.00	- Từ bông	kg	6114.20.00	- Of cotton	kg
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		6114.30	- Of man-made fibres:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	kg	6114.30.20	- - Garments used for protection from fire	kg
6114.30.90	- - Loại khác	kg	6114.30.90	- - Other	kg
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	6114.90.00	- Of other textile materials	kg
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc		61.15	Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		6115.10	- Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins):	
6115.10.10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg	6115.10.10	- - Stockings for varicose veins, of synthetic fibres	kg
6115.10.90	- - Loại khác	kg	6115.10.90	- - Other	kg
	- Quần chật ống, áo nịt khác:			- Other panty hose and tights:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	kg	6115.21.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex	kg
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	kg	6115.22.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more	kg
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6115.29	- - Of other textile materials:	
6115.29.10	- - - Từ bông	kg	6115.29.10	- - - Of cotton	kg
6115.29.90	- - - Loại khác	kg	6115.29.90	- - - Other	kg
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:		6115.30	- Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	kg	6115.30.10	- - Of cotton	kg
6115.30.90	- - Loại khác	kg	6115.30.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6115.94.00	- - Of wool or fine animal hair	kg
6115.95.00	- - Từ bông	kg	6115.95.00	- - Of cotton	kg
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6115.96.00	- - Of synthetic fibres	kg
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6115.99.00	- - Of other textile materials	kg
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc		61.16	Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:		6116.10	- Impregnated, coated or covered with plastics or rubber:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	kg	6116.10.10	- - Divers' gloves	kg
6116.10.90	- - Loại khác	kg	6116.10.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6116.91.00	- - Of wool or fine animal hair	kg
6116.92.00	- - Từ bông	kg	6116.92.00	- - Of cotton	kg
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6116.93.00	- - Of synthetic fibres	kg
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6116.99.00	- - Of other textile materials	kg
61.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ		61.17	Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		6117.10	- Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like:	
6117.10.10	- - Từ bông	kg	6117.10.10	- - Of cotton	kg
6117.10.90	- - Loại khác	kg	6117.10.90	- - Other	kg
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:		6117.80	- Other accessories:	
	- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			- - Ties, bow ties and cravats:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6117.80.11	- - - Of wool or fine animal hair	kg
6117.80.19	- - - Loại khác	kg	6117.80.19	- - - Other	kg
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	kg	6117.80.20	- - Wrist bands, knee bands or ankle bands	kg
6117.80.90	- - Loại khác	kg	6117.80.90	- - Other	kg
6117.90.00	- Các chi tiết	kg	6117.90.00	- Parts	kg

Chương 62
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ,
không dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).
2. Chương này không bao gồm:
 - (a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc
 - (b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).
3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:
 - (a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:
 - Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và
 - Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần sooc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Chapter 62
Articles of apparel and clothing accessories,
not knitted or crocheted

Notes

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).
2. This Chapter does not cover:
 - (a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or
 - (b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).
3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:
 - (a) The term "suit" means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:
 - one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and
 - one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;
- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term "suit" includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;
- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;
- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term "ensemble" means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm “bộ quần áo đồng bộ” không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm “quần áo và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em” chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, “bộ quần áo trượt tuyết” có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term “ensemble” does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories” means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

5. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

6. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và
- Một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn vuông, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

(a) a "ski overall", that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a "ski ensemble", that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and
- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The "ski ensemble" may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a "ski ensemble" must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

7. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

8. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

9. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03		62.01	Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6201.11.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6201.12.00	- - Từ bông	chiếc	6201.12.00	- - Of cotton	unit
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6201.13.00	- - Of man-made fibres	unit
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6201.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6201.91.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6201.92.00	- - Từ bông	chiếc	6201.92.00	- - Of cotton	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6201.93.00	- - Of man-made fibres	unit
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6201.99.00	- - Of other textile materials	unit
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04		62.02	Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6202.11.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6202.12.00	- - Từ bông	chiếc	6202.12.00	- - Of cotton	unit
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6202.13.00	- - Of man-made fibres	unit
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6202.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6202.91.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6202.92.00	- - Từ bông	chiếc	6202.92.00	- - Of cotton	unit
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6202.93.00	- - Of man-made fibres	unit
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6202.99.00	- - Of other textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai		62.03	Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear)	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6203.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6203.11.00	-- Of wool or fine animal hair	set
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.12.00	-- Of synthetic fibres	set
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6203.19	-- Of other textile materials:	
6203.19.10	--- Từ bông	bộ	6203.19.10	--- Of cotton	set
6203.19.90	--- Loại khác	bộ	6203.19.90	--- Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6203.22.00	-- Từ bông	bộ	6203.22.00	-- Of cotton	set
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.23.00	-- Of synthetic fibres	set
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6203.29	-- Of other textile materials:	
6203.29.10	--- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	bộ	6203.29.10	--- Of wool or fine animal hair	set
6203.29.90	--- Loại khác	bộ	6203.29.90	--- Other	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6203.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6203.31.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6203.32.00	-- Từ bông	chiếc	6203.32.00	-- Of cotton	unit
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.33.00	-- Of synthetic fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6203.39.00	-- Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6203.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6203.41.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6203.42	-- Từ bông:		6203.42	-- Of cotton:	
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	chiếc	6203.42.10	--- Bib and brace overalls	unit
6203.42.90	--- Loại khác	chiếc	6203.42.90	--- Other	unit
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.43.00	-- Of synthetic fibres	unit
6203.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6203.49.00	-- Of other textile materials	unit
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái		62.04	Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear)	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6204.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6204.11.00	-- Of wool or fine animal hair	set
6204.12.00	-- Từ bông	bộ	6204.12.00	-- Of cotton	set
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.13.00	-- Of synthetic fibres	set
6204.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6204.19.00	-- Of other textile materials	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6204.21.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6204.22.00	- - Từ bông	bộ	6204.22.00	- - Of cotton	set
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6204.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.32.00	- - Từ bông	chiếc	6204.32.00	- - Of cotton	unit
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Áo váy dài:			- Dresses:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.42.00	- - Từ bông	chiếc	6204.42.00	- - Of cotton	unit
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6204.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.49.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy và chân váy:			- Skirts and divided skirts:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.52.00	- - Từ bông	chiếc	6204.52.00	- - Of cotton	unit
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.59.00	- - Of other textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.62.00	- - Từ bông	chiếc	6204.62.00	- - Of cotton	unit
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.63.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.69.00	- - Of other textile materials	unit
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai		62.05	Men's or boys' shirts	
6205.20.00	- Từ bông	chiếc	6205.20.00	- Of cotton	unit
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6205.30.00	- Of man-made fibres	unit
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6205.90	- Of other textile materials:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6205.90.10	- - Of wool or fine animal hair	unit
6205.90.90	- - Loại khác	chiếc	6205.90.90	- - Other	unit
62.06	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái		62.06	Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	chiếc	6206.10.00	- Of silk or silk waste	unit
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6206.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6206.30.00	- Từ bông	chiếc	6206.30.00	- Of cotton	unit
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6206.40.00	- Of man-made fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6206.90.00	- Of other textile materials	unit
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai		62.07	Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6207.11.00	-- Từ bông	chiếc	6207.11.00	-- Of cotton	unit
6207.19.00	-- Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6207.19.00	-- Of other textile materials	unit
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6207.21.00	-- Từ bông	chiếc	6207.21.00	-- Of cotton	unit
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6207.22.00	-- Of man-made fibres	unit
6207.29.00	-- Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6207.29.00	-- Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6207.91.00	-- Từ bông	kg	6207.91.00	-- Of cotton	kg
6207.99	-- Từ vật liệu dệt khác:		6207.99	-- Of other textile materials:	
6207.99.10	--- Sợi nhân tạo	kg	6207.99.10	--- Of man-made fibres	kg
6207.99.90	--- Loại khác	kg	6207.99.90	--- Other	kg
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà		62.08	Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái				
	- Váy lót và váy lót trong:			- Slips and petticoats:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6208.11.00	- - Of man-made fibres	unit
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6208.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6208.21.00	- - Từ bông	bộ	6208.21.00	- - Of cotton	set
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	bộ	6208.22.00	- - Of man-made fibres	set
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	bộ	6208.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Loại khác:			- Other:	
6208.91.00	- - Từ bông	kg	6208.91.00	- - Of cotton	kg
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6208.92.00	- - Of man-made fibres	kg
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:		6208.99	- - Of other textile materials:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	6208.99.10	- - - Of wool or fine animal hair	kg
6208.99.90	- - - Loại khác	kg	6208.99.90	- - - Other	kg
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em		62.09	Babies' garments and clothing accesso- ries	
6209.20	- Từ bông:		6209.20	- Of cotton:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg	6209.20.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg
6209.20.90	- - Loại khác	kg	6209.20.90	- - Other	kg
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		6209.30	- Of synthetic fibres:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	kg	6209.30.10	- - Suits, pants and similar articles	kg
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg	6209.30.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	kg	6209.30.40	- - Clothing accessories	kg
6209.30.90	- - Loại khác	kg	6209.30.90	- - Other	kg
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	kg	6209.90.00	- Of other textile materials	kg
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07		62.10	Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		6210.10	- Of fabrics of heading 56.02 or 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			- - Protective work garments:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6210.10.11	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6210.10.19	- - - Loại khác	kg	6210.10.19	- - - Other	kg
6210.10.90	- - Loại khác	kg	6210.10.90	- - Other	kg
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phần nhóm 6201.11 đến 6201.19:		6210.20	- Other garments, of the type described in subheadings 6201.11 to 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	chiếc	6210.20.20	- - Garments used for protection from fire	unit
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc	6210.20.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	chiếc	6210.20.40	- - Other protective work garments	unit
6210.20.90	- - Loại khác	chiếc	6210.20.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:		6210.30	- Other garments, of the type described in subheadings 6202.11 to 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	chiếc	6210.30.20	- - Garments used for protection from fire	unit
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc	6210.30.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	chiếc	6210.30.40	- - Other protective work garments	unit
6210.30.90	- - Loại khác	chiếc	6210.30.90	- - Other	unit
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		6210.40	- Other men's or boys' garments:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	kg	6210.40.10	- - Garments used for protection from fire	kg
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6210.40.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6210.40.90	- - Loại khác	kg	6210.40.90	- - Other	kg
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		6210.50	- Other women's or girls' garments:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	kg	6210.50.10	- - Garments used for protection from fire	kg
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6210.50.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6210.50.90	- - Loại khác	kg	6210.50.90	- - Other	kg
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác		62.11	Track suits, ski suits and swimwear; other garments	
	- Quần áo bơi:			- Swimwear:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	bộ	6211.11.00	- - Men's or boys'	set
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	bộ	6211.12.00	- - Women's or girls'	set
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	bộ	6211.20.00	- Ski suits	set
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Other garments, men's or boys':	
6211.32	- - Từ bông:		6211.32	- - Of cotton:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.32.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	kg	6211.32.20	- - - Pilgrimage robes (ehram)	kg
6211.32.90	- - - Loại khác	kg	6211.32.90	- - - Other	kg
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.33	- - Of man-made fibres:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.33.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	kg	6211.33.20	- - - Garments used for protection from fire	kg
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6211.33.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6211.33.90	- - - Loại khác	kg	6211.33.90	- - - Other	kg
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:		6211.39	- - Of other textile materials:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.39.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	kg	6211.39.20	- - - Garments used for protection from fire	kg
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6211.39.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6211.39.90	- - - Loại khác	kg	6211.39.90	- - - Other	kg
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Other garments, women's or girls':	
6211.42	- - Từ bông:		6211.42	- - Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.42.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.42.20	- - - Prayer cloaks	kg
6211.42.90	- - - Loại khác	kg	6211.42.90	- - - Other	kg
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.43	- - Of man-made fibres:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	kg	6211.43.10	- - - Surgical gowns	kg
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.43.20	- - - Prayer cloaks	kg
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	kg	6211.43.30	- - - Anti-explosive protective suits	kg
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.43.40	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6211.43.50	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6211.43.90	- - - Loại khác	kg	6211.43.90	- - - Other	kg
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:		6211.49	- - Of other textile materials:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.49.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6211.49.20	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.49.30	- - - Prayer cloaks	kg
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	kg	6211.49.40	- - - Other, of wool or fine animal hair	kg
6211.49.90	- - - Loại khác	kg	6211.49.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
62.12	Xu chiềng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc		62.12	Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted	
6212.10	- Xu chiềng:		6212.10	- Brassières:	
6212.10.10	- - Từ bông	kg	6212.10.10	- - Of cotton	kg
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.10.90	- - Of other textile materials	kg
6212.20	- Gen và quần gen:		6212.20	- Girdles and panty-girdles:	
6212.20.10	- - Từ bông	kg	6212.20.10	- - Of cotton	kg
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.20.90	- - Of other textile materials	kg
6212.30	- Áo nịt toàn thân:		6212.30	- Corselettes:	
6212.30.10	- - Từ bông	kg	6212.30.10	- - Of cotton	kg
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.30.90	- - Of other textile materials	kg
6212.90	- Loại khác:		6212.90	- Other:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	kg	6212.90.11	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg	6212.90.12	- - - Athletic supporters	kg
6212.90.19	- - - Loại khác	kg	6212.90.19	- - - Other	kg
	- - Từ vật liệu dệt khác:			- - Of other textile materials:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	kg	6212.90.91	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg	6212.90.92	- - - Athletic supporters	kg
6212.90.99	- - - Loại khác	kg	6212.90.99	- - - Other	kg
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ		62.13	Handkerchiefs	
6213.20	- Từ bông:		6213.20	- Of cotton:	
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6213.20.90	- - Loại khác	kg	6213.20.90	- - Other	kg
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:		6213.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			- - Of silk or silk waste:	
6213.90.11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.90.11	- - - Printed by the traditional batik process	kg
6213.90.19	- - - Loại khác	kg	6213.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6213.90.91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.90.91	- - - Printed by the traditional batik process	kg
6213.90.99	- - - Loại khác	kg	6213.90.99	- - - Other	kg
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự		62.14	Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6214.10	- Of silk or silk waste:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.10.10	- - Printed by the traditional batik process	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6214.10.90	- - Loại khác	chiếc	6214.10.90	- - Other	unit
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6214.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		6214.30	- Of synthetic fibres:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.30.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.30.90	- - Loại khác	chiếc	6214.30.90	- - Other	unit
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		6214.40	- Of artificial fibres:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.40.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.40.90	- - Loại khác	chiếc	6214.40.90	- - Other	unit
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6214.90	- Of other textile materials:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.90.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.90.90	- - Loại khác	chiếc	6214.90.90	- - Other	unit
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt		62.15	Ties, bow ties and cravats	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6215.10	- Of silk or silk waste:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6215.10.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.10.90	- - Loại khác	kg	6215.10.90	- - Other	kg
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		6215.20	- Of man-made fibres:	
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6215.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.20.90	- - Loại khác	kg	6215.20.90	- - Other	kg
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6215.90	- Of other textile materials:	
6215.90.10	- - Vải dệt khác	kg	6215.90.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.90.90	- - Loại khác	kg	6215.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao		62.16	Gloves, mittens and mitts	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	kg	6216.00.10	- Protective work gloves, mittens and mitts	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6216.00.91	- - Of wool or fine animal hair	kg
6216.00.92	- - Từ bông	kg	6216.00.92	- - Of cotton	kg
6216.00.99	- - Loại khác	kg	6216.00.99	- - Other	kg
62.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12		62.17	Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12	
6217.10	- Hàng phụ trợ:		6217.10	- Accessories:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	kg	6217.10.10	- - Judo belts	kg
6217.10.90	- - Loại khác	kg	6217.10.90	- - Other	kg
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	kg	6217.90.00	- Parts	kg

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải

1. Phân Chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.
 2. Phân Chương I không bao gồm:
 - (a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc
 - (b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.
 3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:
 - (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
 - (i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng;
 - (ii) Chăn và tấm đắp du lịch;
 - (iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
 - (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;
 - (b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.
- Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:
- (i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và
 - (ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes

1. Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.
 2. Sub-Chapter I does not cover:
 - (a) Goods of Chapters 56 to 62; or
 - (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.
 3. Heading 63.09 applies only to the following goods:
 - (a) Articles of textile materials:
 - (i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;
 - (ii) Blankets and travelling rugs;
 - (iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;
 - (iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;
 - (b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.
- In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:
- (i) they must show signs of appreciable wear, and
 - (ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN
THIỆN KHÁC

SUB-CHAPTER I
OTHER MADE UP TEXTILE
ARTICLES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
63.01	Chăn và chăn du lịch		63.01	Blankets and travelling rugs	
6301.10.00	- Chăn điện	chiếc	6301.10.00	- Electric blankets	unit
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6301.20.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair	kg
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	kg	6301.30.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton	kg
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	kg	6301.40.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres	kg
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	kg	6301.90.00	- Other blankets and travelling rugs	kg
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp		63.02	Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	kg	6302.10.00	- Bed linen, knitted or crocheted	kg
	- Khăn trải giường khác, đã in:			- Other bed linen, printed:	
6302.21.00	- - Từ sợi bông	kg	6302.21.00	- - Of cotton	kg
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.22	- - Of man-made fibres:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6302.22.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg
6302.22.90	- - - Loại khác	kg	6302.22.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.29.00	- - Of other textile materials	kg
	- Khăn trải giường khác:			- Other bed linen:	
6302.31.00	- - Từ sợi bông	kg	6302.31.00	- - Of cotton	kg
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.32	- - Of man-made fibres:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6302.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg
6302.32.90	- - - Loại khác	kg	6302.32.90	- - - Other	kg
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.39.00	- - Of other textile materials	kg
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	kg	6302.40.00	- Table linen, knitted or crocheted	kg
	- Khăn trải bàn khác:			- Other table linen:	
6302.51.00	- - Từ sợi bông	kg	6302.51.00	- - Of cotton	kg
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6302.53.00	- - Of man-made fibres	kg
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.59.00	- - Of other textile materials	kg
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	kg	6302.60.00	- Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6302.91.00	- - Từ sợi bông	kg	6302.91.00	- - Of cotton	kg
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6302.93.00	- - Of man-made fibres	kg
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.99.00	- - Of other textile materials	kg
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường		63.03	Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Dệt kim hoặc móc:			- Knitted or crocheted:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6303.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:		6303.19	- - Of other textile materials:	
6303.19.10	- - - Từ sợi bông	kg	6303.19.10	- - - Of cotton	kg
6303.19.90	- - - Loại khác	kg	6303.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6303.91.00	- - Từ sợi bông	kg	6303.91.00	- - Of cotton	kg
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6303.92.00	- - Of synthetic fibres	kg
6303.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6303.99.00	- - Of other textile materials	kg
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04		63.04	Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04	
	- Các bộ khăn phủ giường:			- Bedspreads:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	kg	6304.11.00	- - Knitted or crocheted	kg
6304.19	- - Loại khác:		6304.19	- - Other:	
6304.19.10	- - - Từ sợi bông	kg	6304.19.10	- - - Of cotton	kg
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	kg	6304.19.20	- - - Other, nonwoven	kg
6304.19.90	- - - Loại khác	kg	6304.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		6304.91	- - Knitted or crocheted:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	kg	6304.91.10	- - - Mosquito nets	kg
6304.91.90	- - - Loại khác	kg	6304.91.90	- - - Other	kg
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	kg	6304.92.00	- - Not knitted or crocheted, of cotton	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	kg	6304.93.00	- - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres	kg
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	kg	6304.99.00	- - Not knitted or crocheted, of other textile materials	kg
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng		63.05	Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:		6305.10	- Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03:	
	- - Mới:			- - New:	
6305.10.11	- - - Từ đay	kg	6305.10.11	- - - Of jute	kg
6305.10.19	- - - Loại khác	kg	6305.10.19	- - - Other	kg
	- - Cũ:			- - Used:	
6305.10.21	- - - Từ đay	kg	6305.10.21	- - - Of jute	kg
6305.10.29	- - - Loại khác	kg	6305.10.29	- - - Other	kg
6305.20.00	- Từ sợi bông	kg	6305.20.00	- Of cotton	kg
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			- Of man-made textile materials:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		6305.32	- - Flexible intermediate bulk containers:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6305.32.10	- - - Nonwoven	kg
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.32.20	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.32.90	- - - Loại khác	kg	6305.32.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		6305.33	- - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.33.10	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	kg	6305.33.20	- - - Of woven fabrics of strip or the like	kg
6305.33.90	- - - Loại khác	kg	6305.33.90	- - - Other	kg
6305.39	- - Loại khác:		6305.39	- - Other:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6305.39.10	- - - Nonwoven	kg
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.39.20	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.39.90	- - - Loại khác	kg	6305.39.90	- - - Other	kg
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6305.90	- Of other textile materials:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	kg	6305.90.10	- - Of hemp of heading 53.05	kg
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	kg	6305.90.20	- - Of coconut (coir) of heading 53.05	kg
6305.90.90	- - Loại khác	kg	6305.90.90	- - Other	kg
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại		63.06	Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents; sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che:			- Tarpaulins, awnings and sunblinds:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6306.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:		6306.19	- - Of other textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	kg	6306.19.10	- - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05	kg
6306.19.20	- - - Từ sợi bông	kg	6306.19.20	- - - Of cotton	kg
6306.19.90	- - - Loại khác	kg	6306.19.90	- - - Other	kg
	- Tăng:			- Tents:	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6306.22.00	- - Of synthetic fibres	kg
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:		6306.29	- - Of other textile materials:	
6306.29.10	- - - Từ sợi bông	kg	6306.29.10	- - - Of cotton	kg
6306.29.90	- - - Loại khác	kg	6306.29.90	- - - Other	kg
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	kg	6306.30.00	- Sails	kg
6306.40	- Đệm hơi:		6306.40	- Pneumatic mattresses:	
6306.40.10	- - Từ sợi bông	kg	6306.40.10	- - Of cotton	kg
6306.40.90	- - Loại khác	kg	6306.40.90	- - Other	kg
6306.90.00	- Loại khác	kg	6306.90.00	- Other	kg
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may		63.07	Other made up articles, including dress patterns	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		6307.10	- Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	kg	6307.10.10	- - Nonwoven other than felt	kg
6307.10.20	- - Từ phớt	kg	6307.10.20	- - Of felt	kg
6307.10.90	- - Loại khác	kg	6307.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	kg	6307.20.00	- Life-jackets and life-belts	kg
6307.90	- Loại khác:		6307.90	- Other:	
6307.90.30	- - Tầm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	kg	6307.90.30	- - Umbrella covers in pre-cut triangular form	kg
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	kg	6307.90.40	- - Surgical masks	kg
	- - Các loại đai an toàn:			- - Safety harnesses:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	kg	6307.90.61	- - - Suitable for industrial use	kg
6307.90.69	- - - Loại khác	kg	6307.90.69	- - - Other	kg
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg	6307.90.70	- - Fans and handscreens	kg
6307.90.90	- - Loại khác	kg	6307.90.90	- - Other	kg

PHÂN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

SUB-CHAPTER II
SETS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	kg	6308.00.00	Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale	kg

PHÂN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM
ĐỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI Vụn

SUB-CHAPTER III
WORN CLOTHING AND WORN
TEXTILE ARTICLES; RAGS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	kg	6309.00.00	Worn clothing and other worn articles	kg
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt		63.10	Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials	
6310.10	- Đã được phân loại:		6310.10	- Sorted:	
6310.10.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	kg	6310.10.10	- - Used or new rags	kg
6310.10.90	- - Loại khác	kg	6310.10.90	- - Other	kg
6310.90	- Loại khác:		6310.90	- Other:	
6310.90.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	kg	6310.90.10	- - Used or new rags	kg
6310.90.90	- - Loại khác	kg	6310.90.90	- - Other	kg

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROİ GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROİ ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỜ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;
- b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày, bằng cách khâu hoặc cách dán khác (Phần XI);
- (c) Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09;
- (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);
- (e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc
- (f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày bảo hộ tương tự (Chương 95).

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;
- (b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);
- (c) Worn footwear of heading 63.09;
- (d) Articles of asbestos (heading 68.12);
- (e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or
- (f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, đai viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) khái niệm “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) khái niệm “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm “giày dép thể thao” chỉ áp dụng với:

(a) giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc tương tự;

(b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đầu vật, giày ống đầu quyền Anh và giày đua xe đạp.

2. For the purposes of heading 64.06, the term “parts” does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. For the purposes of this Chapter:

(a) the terms “rubber” and “plastics” include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term “leather” refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments;

(b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments.

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression “sports footwear” applies only to:

(a) footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like;

(b) skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự		64.01	Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes	
6401.10.00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	đôi	6401.10.00	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	đôi	6401.92.00	- - Covering the ankle but not covering the knee	pair
6401.99.00	- - Loại khác	đôi	6401.99.00	- - Other	pair
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic		64.02	Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	đôi	6402.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6402.19	- - Loại khác:		6402.19	- - Other:	
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	đôi	6402.19.10	- - - Wrestling footwear	pair
6402.19.90	- - - Loại khác	đôi	6402.19.90	- - - Other	pair
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	đôi	6402.20.00	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		6402.91	- - Covering the ankle:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	đôi	6402.91.10	- - - Diving boots	pair
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.91.91	- - - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.91.99	- - - - Loại khác	đôi	6402.91.99	- - - - Other	pair
6402.99	- - Loại khác:		6402.99	- - Other:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.99.10	- - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.99.90	- - - Loại khác	đôi	6402.99.90	- - - Other	pair
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc		64.03	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	đôi	6403.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6403.19	- - Loại khác:		6403.19	- - Other:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6403.19.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	đôi	6403.19.20	- - - Riding boots or bowling shoes	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6403.19.30	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6403.19.90	- - - Loại khác	đôi	6403.19.90	- - - Other	pair
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũi giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	đôi	6403.20.00	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe	pair
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	đôi	6403.40.00	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	pair
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			- Other footwear with outer soles of leather:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	đôi	6403.51.00	- - Covering the ankle	pair
6403.59.00	- - Loại khác	đôi	6403.59.00	- - Other	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	đôi	6403.91.00	- - Covering the ankle	pair
6403.99.00	- - Loại khác	đôi	6403.99.00	- - Other	pair
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũi giày bằng vật liệu dệt		64.04	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			- Footwear with outer soles of rubber or plastics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		6404.11	- - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6404.11.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6404.11.20	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6404.11.90	- - - Loại khác	đôi	6404.11.90	- - - Other	pair
6404.19.00	- - Loại khác	đôi	6404.19.00	- - Other	pair
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6404.20.00	- Footwear with outer soles of leather or composition leather	pair
64.05	Giày, dép khác		64.05	Other footwear	
6405.10.00	- Có mũi giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6405.10.00	- With uppers of leather or composition leather	pair
6405.20.00	- Có mũi giày bằng vật liệu dệt	đôi	6405.20.00	- With uppers of textile materials	pair
6405.90.00	- Loại khác	đôi	6405.90.00	- Other	pair
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng		64.06	Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		6406.10	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	kg	6406.10.10	- - Metal toe-caps	kg
6406.10.90	- - Loại khác	kg	6406.10.90	- - Other	kg
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	kg	6406.20.00	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	kg
6406.90	- Loại khác:		6406.90	- Other:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	kg	6406.90.10	- - Of wood	kg
	- - Bằng kim loại:			- - Of metal:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg	6406.90.21	- - - Of iron or steel	kg
6406.90.29	- - - Loại khác	kg	6406.90.29	- - - Other	kg
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			- - Of rubber or plastics:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	kg	6406.90.31	- - - In-soles	kg
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thành	kg	6406.90.32	- - - Complete soles	kg
6406.90.39	- - - Loại khác	kg	6406.90.39	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	kg	6406.90.91	- - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof	kg
6406.90.99	- - - Loại khác	kg	6406.90.99	- - - Other	kg

Chương 65**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng****Chapter 65****Headgear and parts thereof****Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;
 - (b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc
 - (c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang của Chương 95.
2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoắn ốc.

Notes

1. This Chapter does not cover:
- (a) Worn headgear of heading 63.09;
 - (b) Asbestos headgear (heading 68.12); or
 - (c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95.
2. Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing, other than those obtained simply by sewing strips in spirals.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	kg	6501.00.00	Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt	kg
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	kg	6502.00.00	Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	kg	6504.00.00	Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed	kg
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí		65.05	Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed	
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	kg	6505.00.10	- Headgear of a kind used for religious purposes	kg
6505.00.20	- Lưới bao tóc	kg	6505.00.20	- Hair-nets	kg
6505.00.90	- Loại khác	kg	6505.00.90	- Other	kg
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí		65.06	Other headgear, whether or not lined or trimmed	
6506.10	- Mũ bảo hộ:		6506.10	- Safety headgear:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	chiếc	6506.10.10	- - Helmets for motorcyclists	unit
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.20	- - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.30	- - Steel helmets	unit
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	chiếc	6506.10.40	- - Water-polo headgear	unit
6506.10.90	- - Loại khác	chiếc	6506.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	kg	6506.91.00	- - Of rubber or of plastics	kg
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:		6506.99	- - Of other materials:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	kg	6506.99.10	- - - Of furskin	kg
6506.99.90	- - - Loại khác	kg	6506.99.90	- - - Other	kg
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	kg	6507.00.00	Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear	kg

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);
- (b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc
- (c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Chapter 66

Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17);
- (b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or
- (c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas).

2. Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)		66.01	Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	chiếc	6601.10.00	- Garden or similar umbrellas	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	chiếc	6601.91.00	- - Having a telescopic shaft	unit
6601.99.00	- - Loại khác	chiếc	6601.99.00	- - Other	unit
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	chiếc	6602.00.00	Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like	unit
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02		66.03	Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	kg	6603.20.00	- Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)	kg
6603.90	- Loại khác:		6603.90	- Other:	
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	kg	6603.90.10	- - For articles of heading 66.01	kg
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	kg	6603.90.20	- - For articles of heading 66.02	kg

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);
- (b) Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);
- (c) Giày, dép (Chương 64);
- (d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);
- (e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang (Chương 95); hoặc
- (f) Chổi phát trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);
- (b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc
- (c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

Chapter 67

Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Straining cloth of human hair (heading 59.11);
- (b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI);
- (c) Footwear (Chapter 64);
- (d) Headgear or hair-nets (Chapter 65);
- (e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or
- (f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96).

2. Heading 67.01 does not cover:

- (a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04);
- (b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or
- (c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đúc, luyện, khắc, ép hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

3. Heading 67.02 does not cover:

(a) Articles of glass (Chapter 70); or

(b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	kg	6701.00.00	Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes)	kg
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo		67.02	Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit	
6702.10.00	- Bằng plastic	kg	6702.10.00	- Of plastics	kg
6702.90	- Bằng vật liệu khác:		6702.90	- Of other materials:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	kg	6702.90.10	- - Of paper	kg
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	kg	6702.90.20	- - Of textile materials	kg
6702.90.90	- - Loại khác	kg	6702.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6703.00.00	Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	kg	6703.00.00	Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like	kg
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác		67.04	Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			- Of synthetic textile materials:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	kg	6704.11.00	- - Complete wigs	kg
6704.19.00	- - Loại khác	kg	6704.19.00	- - Other	kg
6704.20.00	- Bằng tóc người	kg	6704.20.00	- Of human hair	kg
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	kg	6704.90.00	- Of other materials	kg

PHẦN XIII**SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG,
AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ;
ĐỒ GÓM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG
THỦY TINH****Chương 68****Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng,
amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự****Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hóa thuộc Chương 25;
- (b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng bột mica hoặc than chì, bitum hoặc giấy và bìa được thấm, tẩm asphalt);
- (c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải được tráng hoặc phủ bột mica, bitum hoặc vải được thấm, tẩm asphalt);
- (d) Các sản phẩm của Chương 71;
- (e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;
- (f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;
- (g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (h) Đầu mũi khoan, mài răng (nhóm 90.18);
- (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

SECTION XIII**ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT,
ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS;
CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE****Chapter 68****Articles of stone, plaster, cement, asbestos,
mica or similar materials****Notes**

1. This Chapter does not cover:

- (a) Goods of Chapter 25;
- (b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);
- (c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);
- (d) Articles of Chapter 71;
- (e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;
- (f) Lithographic stones of heading 84.42;
- (g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;
- (h) Dental burrs (heading 90.18);
- (ij) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), 96.09 (for example, slate pencils) or 96.10 (for example, drawing slates); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In heading 68.02 the expression "worked monumental or building stone" applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	kg	6801.00.00	Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate)	kg
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)		68.02	Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	kg	6802.10.00	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder	kg
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:	
6802.21.00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	kg	6802.21.00	- - Marble, travertine and alabaster	kg
6802.23.00	- - Đá granit	kg	6802.23.00	- - Granite	kg
6802.29	- - Đá khác:		6802.29	- - Other stone:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	kg	6802.29.10	- - - Other calcareous stone	kg
6802.29.90	- - - Loại khác	kg	6802.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		6802.91	- - Marble, travertine and alabaster:	
6802.91 10	- - - Đá cẩm thạch	kg	6802.91.10	- - - Marble	kg
6802.91 90	- - - Loại khác	kg	6802.91.90	- - - Other	kg
6802.92.00	- - Đá vôi khác	kg	6802.92.00	- - Other calcareous stone	kg
6802.93.00	- - Đá granit	kg	6802.93.00	- - Granite	kg
6802.99.00	- - Đá khác	kg	6802.99.00	- - Other stone	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	kg	6803.00.00	Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate	kg
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác		68.04	Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials	
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	kg	6804.10.00	- Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping	kg
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	kg	6804.21.00	- - Of agglomerated synthetic or natural diamond	kg
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	kg	6804.22.00	- - Of other agglomerated abrasives or of ceramics	kg
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	kg	6804.23.00	- - Of natural stone	kg
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	kg	6804.30.00	- Hand sharpening or polishing stones	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác		68.05	Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up	
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	kg	6805.10.00	- On a base of woven textile fabric only	kg
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	kg	6805.20.00	- On a base of paper or paperboard only	kg
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	kg	6805.30.00	- On a base of other materials	kg
68.06	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69		68.06	Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69	
6806.10.00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	kg	6806.10.00	- Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6806.20.00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	kg	6806.20.00	- Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)	kg
6806.90.00	- Loại khác	kg	6806.90.00	- Other	kg
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)		68.07	Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch)	
6807.10.00	- Dạng cuộn	kg	6807.10.00	- In rolls	kg
6807.90	- Loại khác:		6807.90	- Other:	
6807.90.10	- - Ngói	kg	6807.90.10	- - Tiles	kg
6807.90.90	- - Loại khác	kg	6807.90.90	- - Other	kg
68.08	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác		68.08	Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders	
6808.00.10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	kg	6808.00.10	- Roofing tiles, panels, boards, blocks and similar articles	kg
6808.00.90	- Loại khác	kg	6808.00.90	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao		68.09	Articles of plaster or of compositions based on plaster	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	kg	6809.11.00	- - Faced or reinforced with paper or paperboard only	kg
6809.19	- - Loại khác:		6809.19	- - Other:	
6809.19.10	- - - Ngói	kg	6809.19.10	- - - Tiles	kg
6809.19.90	- - - Loại khác	kg	6809.19.90	- - - Other	kg
6809.90	- Các sản phẩm khác:		6809.90	- Other articles:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	kg	6809.90.10	- - Dental moulds of plaster	kg
6809.90.90	- - Loại khác	kg	6809.90.90	- - Other	kg
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố		68.10	Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			- Tiles, flagstones, bricks and similar articles:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	kg	6810.11.00	- - Building blocks and bricks	kg
6810.19	- - Loại khác:		6810.19	- - Other:	
6810.19.10	- - - Ngói	kg	6810.19.10	- - - Tiles	kg
6810.19.90	- - - Loại khác	kg	6810.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Sản phẩm khác:			- Other articles:	
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	kg	6810.91.00	- - Prefabricated structural components for building or civil engineering	kg
6810.99.00	- - Loại khác	kg	6810.99.00	- - Other	kg
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự		68.11	Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like	
6811.40	- Chứa amiăng:		6811.40	- Containing asbestos:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	kg	6811.40.10	- - Corrugated sheets	kg
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	6811.40.21	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg
6811.40.29	- - - Loại khác	kg	6811.40.29	- - - Other	kg
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	kg	6811.40.30	- - Tubes or pipes	kg
6811.40.40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	6811.40.40	- - Tube or pipe fittings	kg
6811.40.90	- - Loại khác	kg	6811.40.90	- - Other	kg
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	kg	6811.81.00	- - Corrugated sheets	kg
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:		6811.82	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	6811.82.10	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6811.82.90	- - - Loại khác	kg	6811.82.90	- - - Other	kg
6811.89	- - Loại khác:		6811.89	- - Other articles:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	kg	6811.89.10	- - - Tubes or pipes	kg
6811.89.20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	6811.89.20	- - - Tube or pipe fittings	kg
6811.89.90	- - - Loại khác	kg	6811.89.90	- - - Other	kg
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13		68.12	Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13	
6812.80	- Bảng crocidolite:		6812.80	- Of crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	kg	6812.80.20	- - Clothing	kg
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.80.30	- - Paper, millboard and felt	kg
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	6812.80.40	- - Floor or wall tiles	kg
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là	kg	6812.80.50	- - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi			of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics	
6812.80.90	- - Loại khác	kg	6812.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:		6812.91	- - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear:	
6812.91.10	- - - Quần áo	kg	6812.91.10	- - - Clothing	kg
6812.91.90	- - - Loại khác	kg	6812.91.90	- - - Other	kg
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.92.00	- - Paper, millboard and felt	kg
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	kg	6812.93.00	- - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls	kg
6812.99	- - Loại khác:		6812.99	- - Other:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			- - - Fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6812.99.11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	kg	6812.99.11	- - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13	kg
6812.99.19	- - - - Loại khác	kg	6812.99.19	- - - - Other	kg
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	6812.99.20	- - - Floor or wall tiles	kg
6812.99.90	- - - Loại khác	kg	6812.99.90	- - - Other	kg
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác		68.13	Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials	
6813.20	- Chứa amiăng:		6813.20	- Containing asbestos:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.20.10	- - Brake linings and pads	kg
6813.20.90	- - Loại khác	kg	6813.20.90	- - Other	kg
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.81.00	- - Brake linings and pads	kg
6813.89.00	- - Loại khác	kg	6813.89.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác		68.14	Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials	
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	kg	6814.10.00	- Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support	kg
6814.90.00	- Loại khác	kg	6814.90.00	- Other	kg
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác		68.15	Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:		6815.10	- Non-electrical articles of graphite or other carbon:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	kg	6815.10.10	- - Yarn or thread	kg
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	kg	6815.10.20	- - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	kg	6815.10.91	- - - Carbon fibres	kg
6815.10.99	- - - Loại khác	kg	6815.10.99	- - - Other	kg
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	kg	6815.20.00	- Articles of peat	kg
	- Các loại sản phẩm khác:			- Other articles:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	kg	6815.91.00	- - Containing magnesite, dolomite or chromite	kg
6815.99.00	- - Loại khác	kg	6815.99.00	- - Other	kg

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.
2. Chương này không bao gồm:
 - (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;
 - (b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;
 - (c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
 - (d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;
 - (e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;
 - (f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
 - (g) Răng giả (nhóm 90.21);
 - (h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);
 - (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);
 - (k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao);
 - (l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tàu hút thuốc); hoặc
 - (m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

Chapter 69

Ceramic products

Notes

1. This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping. Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03.
2. This Chapter does not cover:
 - (a) Products of heading 28.44;
 - (b) Articles of heading 68.04;
 - (c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);
 - (d) Cermets of heading 81.13;
 - (e) Articles of Chapter 82;
 - (f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;
 - (g) Artificial teeth (heading 90.21);
 - (h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);
 - (ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);
 - (k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);
 - (l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or
 - (m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH
SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG
TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

SUB-CHAPTER I
GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF
SIMILAR SILICEOUS EARTHS, AND
REFRACTORY GOODS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6901.00.00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	kg	6901.00.00	Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths	kg
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự		69.02	Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	kg	6902.10.00	- Containing by weight, singly or together, more than 50% of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or Cr ₂ O ₃	kg
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg	6902.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al ₂ O ₃), of silica (SiO ₂) or of a mixture or compound of these products	kg
6902.90.00	- Loại khác	kg	6902.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự		69.03	Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths and rods), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	kg	6903.10.00	- Containing by weight more than 50% of graphite or other carbon or of a mixture of these products	kg
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	kg	6903.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO_2)	kg
6903.90.00	- Loại khác	kg	6903.90.00	- Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC**

**SUB-CHAPTER II
OTHER CERAMIC
PRODUCTS**

69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ		69.04	Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	1000 viên	6904.10.00	- Building bricks	1000 unit
6904.90.00	- Loại khác	kg	6904.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác		69.05	Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	1000 viên	6905.10.00	- Roofing tiles	1000 unit
6905.90.00	- Loại khác	kg	6905.90.00	- Other	kg
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	kg	6906.00.00	Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings	kg
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền		69.07	Unglazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; unglazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		6907.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6907.10.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m ²	6907.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6907.10.90	- - Loại khác	m ²	6907.10.90	- - Other	m ²
6907.90	- Loại khác:		6907.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6907.90.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m ²	6907.90.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	m ²	6907.90.20	- - Lining tiles of a kind used for grinding mills	m ²
6907.90.90	- - Loại khác	m ²	6907.90.90	- - Other	m ²
69.08	Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền		69.08	Glazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; glazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:		6908.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6908.10.10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.10.90	- - Loại khác	m ²	6908.10.90	- - Other	m ²
6908.90	- Loại khác:		6908.90	- Other:	
	- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):			- - Plain tiles:	
6908.90.11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.90.11	- - - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.90.19	- - - Loại khác	m ²	6908.90.19	- - - Other	m ²
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6908.90.91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.90.91	- - - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.90.99	- - - Loại khác	m ²	6908.90.99	- - - Other	m ²
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng		69.09	Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses; ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			- Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	kg	6909.11.00	- - Of porcelain or china	kg
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	kg	6909.12.00	- - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale	kg
6909.19.00	- - Loại khác	kg	6909.19.00	- - Other	kg
6909.90.00	- Loại khác	kg	6909.90.00	- Other	kg
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ		69.10	Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures	
6910.10.00	- Bằng sứ	chiếc	6910.10.00	- Of porcelain or china	unit
6910.90.00	- Loại khác	chiếc	6910.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ		69.11	Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	kg	6911.10.00	- Tableware and kitchenware	kg
6911.90.00	- Loại khác	kg	6911.90.00	- Other	kg
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	kg	6912.00.00	Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china	kg
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác		69.13	Statuettes and other ornamental ceramic articles	
6913.10	- Bằng sứ:		6913.10	- Of porcelain or china:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash- trays)	kg	6913.10.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg
6913.10.90	- - Loại khác	kg	6913.10.90	- - Other	kg
6913.90	- Loại khác:		6913.90	- Other:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	kg	6913.90.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg
6913.90.90	- - Loại khác	kg	6913.90.90	- - Other	kg
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác		69.14	Other ceramic articles	
6914.10.00	- Bằng sứ	kg	6914.10.00	- Of porcelain or china	kg
6914.90.00	- Loại khác	kg	6914.90.00	- Other	kg

Chương 70
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men nước và men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy);
- (b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
- (c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;
- (d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;
- (e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;
- (f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nôen hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc
- (g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

Chapter 70
Glass and glassware

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Goods of heading 32.07 (for example, vitrifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes);
- (b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);
- (c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;
- (d) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90;
- (e) Lamps or lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a permanently fixed light source, or parts thereof of heading 94.05;
- (f) Toys, games, sports requisites, Christmas tree ornaments or other articles of Chapter 95 (excluding glass eyes without mechanisms for dolls or for other articles of Chapter 95); or
- (g) Buttons, fitted vacuum flasks, scent or similar sprays or other articles of Chapter 96.

2. For the purposes of headings 70.03, 70.04 and 70.05:

(a) thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm, lá;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hóa.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và đioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng.

(a) glass is not regarded as "worked" by reason of any process it has undergone before annealing;

(b) cutting to shape does not affect the classification of glass in sheets;

(c) the expression "absorbent, reflecting or non-reflecting layer" means a microscopically thin coating of metal or of a chemical compound (for example, metal oxide) which absorbs, for example, infra-red light or improves the reflecting qualities of the glass while still allowing it to retain a degree of transparency or translucency; or which prevents light from being reflected on the surface of the glass.

3. The products referred to in heading 70.06 remain classified in that heading whether or not they have the character of articles.

4. For the purposes of heading 70.19, the expression "glass wool" means:

(a) Mineral wools with a silica (SiO_2) content not less than 60 % by weight;

(b) Mineral wools with a silica (SiO_2) content less than 60 % but with an alkaline oxide (K_2O or Na_2O) content exceeding 5 % by weight or a boric oxide (B_2O_3) content exceeding 2 % by weight.

Mineral wools which do not comply with the above specifications fall in heading 68.06.

5. Throughout the Nomenclature, the expression "glass" includes fused quartz and other fused silica.

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 7013.22, 7013.33, 7013.41 and 7013.91, the expression "lead crystal" means only glass having a minimum lead monoxide (PbO) content by weight of 24%.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	kg	7001.00.00	Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass	kg
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công		70.02	Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	kg	7002.10.00	- Balls	kg
7002.20.00	- Dạng thanh	kg	7002.20.00	- Rods	kg
	- Dạng ống:			- Tubes:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:		7002.31	- - Of fused quartz or other fused silica:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.31.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.31.90	- - - Loại khác	kg	7002.31.90	- - - Other	kg
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:		7002.32	- - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.32.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	kg	7002.32.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.32.90	- - - Loại khác	kg	7002.32.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7002.39	- - Loại khác:		7002.39	- - Other:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.39.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	kg	7002.39.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.39.90	- - - Loại khác	kg	7002.39.90	- - - Other	kg
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác		70.03	Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked	
	- Dạng tấm không có cốt thép:			- Non-wired sheets:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7003.12	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7003.12.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	m ²	7003.12.20	- - - Other, in square or rectangular shape (including with 1, 2, 3 or 4 corners cut)	m ²
7003.12.90	- - - Loại khác	m ²	7003.12.90	- - - Other	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7003.19	- - Loại khác:		7003.19	- - Other:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7003.19.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7003.19.90	- - - Loại khác	m ²	7003.19.90	- - - Other	m ²
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	m ²	7003.20.00	- Wired sheets	m ²
7003.30.00	- Dạng hình	m ²	7003.30.00	- Profiles	m ²
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác		70.04	Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7004.20	- Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7004.20.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7004.20.90	- - Loại khác	m ²	7004.20.90	- - Other	m ²
7004.90	- Loại kính khác:		7004.90	- Other glass:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7004.90.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7004.90.90	- - Loại khác	m ²	7004.90.90	- - Other	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác		70.05	Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7005.10	- Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.10.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.10.90	- - Loại khác	m ²	7005.10.90	- - Other	m ²
	- Kính không có cốt thép khác:			- Other non-wired glass:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:		7005.21	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.21.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.21.90	- - - Loại khác	m ²	7005.21.90	- - - Other	m ²
7005.29	- - Loại khác:		7005.29	- - Other:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.29.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.29.90	- - - Loại khác	m ²	7005.29.90	- - - Other	m ²
7005.30.00	- Kính có cốt thép	m ²	7005.30.00	- Wired glass	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác		70.06	Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	kg	7006.00.10	- Optical glass, not optically worked	kg
7006.00.90	- Loại khác	kg	7006.00.90	- Other	kg
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp		70.07	Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			- Toughened (tempered) safety glass:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.11	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg	7007.11.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg	7007.11.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	kg	7007.11.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	kg	7007.11.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	kg
7007.19	- - Loại khác:		7007.19	- - Other:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m ²	7007.19.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m ²
7007.19.90	- - - Loại khác	m ²	7007.19.90	- - - Other	m ²
	- Kính an toàn nhiều lớp:			- Laminated safety glass:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.21	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg	7007.21.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg	7007.21.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	kg	7007.21.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	kg
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	kg	7007.21.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	kg
7007.29	- - Loại khác:		7007.29	- - Other:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m ²	7007.29.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m ²
7007.29.90	- - - Loại khác	m ²	7007.29.90	- - - Other	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	kg	7008.00.00	Multiple-walled insulating units of glass	kg
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu		70.09	Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	kg	7009.10.00	- Rear-view mirrors for vehicles	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	kg	7009.91.00	- - Unframed	kg
7009.92.00	- - Có khung	kg	7009.92.00	- - Framed	kg
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh		70.10	Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass	
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	kg	7010.10.00	- Ampoules	kg
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	kg	7010.20.00	- Stoppers, lids and other closures	kg
7010.90	- Loại khác:		7010.90	- Other:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	kg	7010.90.10	- - Carboys and demijohns	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	kg	7010.90.40	- - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for intravenous fluids	kg
7010.90.90	- - Loại khác	kg	7010.90.90	- - Other	kg
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự		70.11	Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:		7011.10	- For electric lighting:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	kg	7011.10.10	- - Stems	kg
7011.10.90	- - Loại khác	kg	7011.10.90	- - Other	kg
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	kg	7011.20.00	- For cathode-ray tubes	kg
7011.90.00	- Loại khác	kg	7011.90.00	- Other	kg
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)		70.13	Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7013.10.00	- Bảng gốm thủy tinh	kg	7013.10.00	- Of glass-ceramics	kg
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.22.00	- - Of lead crystal	kg
7013.28.00	- - Loại khác	kg	7013.28.00	- - Other	kg
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Other drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.33.00	- - Of lead crystal	kg
7013.37.00	- - Loại khác	kg	7013.37.00	- - Other	kg
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics:	
7013.41.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.41.00	- - Of lead crystal	kg
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	kg	7013.42.00	- - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg
7013.49.00	- - Loại khác	kg	7013.49.00	- - Other	kg
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			- Other glassware:	
7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.91.00	- - Of lead crystal	kg
7013.99.00	- - Loại khác	kg	7013.99.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học		70.14	Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	kg	7014.00.10	- Of a kind suitable for use in motor vehicles	kg
7014.00.90	- Loại khác	kg	7014.00.90	- Other	kg
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên		70.15	Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	kg	7015.10.00	- Glasses for corrective spectacles	kg
7015.90	- Loại khác:		7015.90	- Other:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	kg	7015.90.10	- - Clock or watch glasses	kg
7015.90.90	- - Loại khác	kg	7015.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự		70.16	Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	kg	7016.10.00	- Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes	kg
7016.90.00	- Loại khác	kg	7016.90.00	- Other	kg
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ		70.17	Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:		7017.10	- Of fused quartz or other fused silica:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	kg	7017.10.10	- - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	kg
7017.10.90	- - Loại khác	kg	7017.10.90	- - Other	kg
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	kg	7017.20.00	- Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg
7017.90.00	- Loại khác	kg	7017.90.00	- Other	kg
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm		70.18	Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7018.10.00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	kg	7018.10.00	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	kg
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	kg	7018.20.00	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	kg
7018.90.00	- Loại khác	kg	7018.90.00	- Other	kg
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)		70.19	Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics)	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			- Slivers, rovings, yarn and chopped strands:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	kg	7019.11.00	- - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm	kg
7019.12.00	- - Sợi thô	kg	7019.12.00	- - Rovings	kg
7019.19	- - Loại khác:		7019.19	- - Other:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	kg	7019.19.10	- - - Yarn	kg
7019.19.90	- - - Loại khác	kg	7019.19.90	- - - Other	kg
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			- Thin sheets (voiles), webs, mats, mattresses, boards and similar nonwoven products:	
7019.31.00	- - Chiếu	kg	7019.31.00	- - Mats	kg
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	kg	7019.32.00	- - Thin sheets (voiles)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7019.39	- - Loại khác:		7019.39	- - Other:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	kg	7019.39.10	- - - Asphalt or coal-tar impregnated glass-fibre outerwrap of a kind used for pipelines	kg
7019.39.90	- - - Loại khác	kg	7019.39.90	- - - Other	kg
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	kg	7019.40.00	- Woven fabrics of rovings	kg
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	kg	7019.51.00	- - Of a width not exceeding 30 cm	kg
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	kg	7019.52.00	- - Of a width exceeding 30 cm, plain weave, weighing less than 250 g/m ² , of filaments measuring per single yarn not more than 136 tex	kg
7019.59.00	- - Loại khác	kg	7019.59.00	- - Other	kg
7019.90	- Loại khác:		7019.90	- Other:	
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	kg	7019.90.10	- - Glass fibres (including glass wool)	kg
7019.90.90	- - Loại khác	kg	7019.90.90	- - Other	kg
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh		70.20	Other articles of glass	
	- Khuôn bằng thủy tinh:			- Glass moulds:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	kg	7020.00.11	- - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods	kg
7020.00.19	- - Loại khác	kg	7020.00.19	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	kg	7020.00.20	- Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	kg
7020.00.30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	kg	7020.00.30	- Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels	kg
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	kg	7020.00.40	- Evacuated tubes for solar energy collectors	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	kg	7020.00.91	- - Blinds	kg
7020.00.99	- - Loại khác	kg	7020.00.99	- - Other	kg

(Xem tiếp Công báo số 29 + 30)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng